

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (FHN)

CTCP Xuất nhập khẩu Lương thực - Thực phẩm Hà Nội

Ngày 29/12/2023	14,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2023
1,000
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 249 33.2%

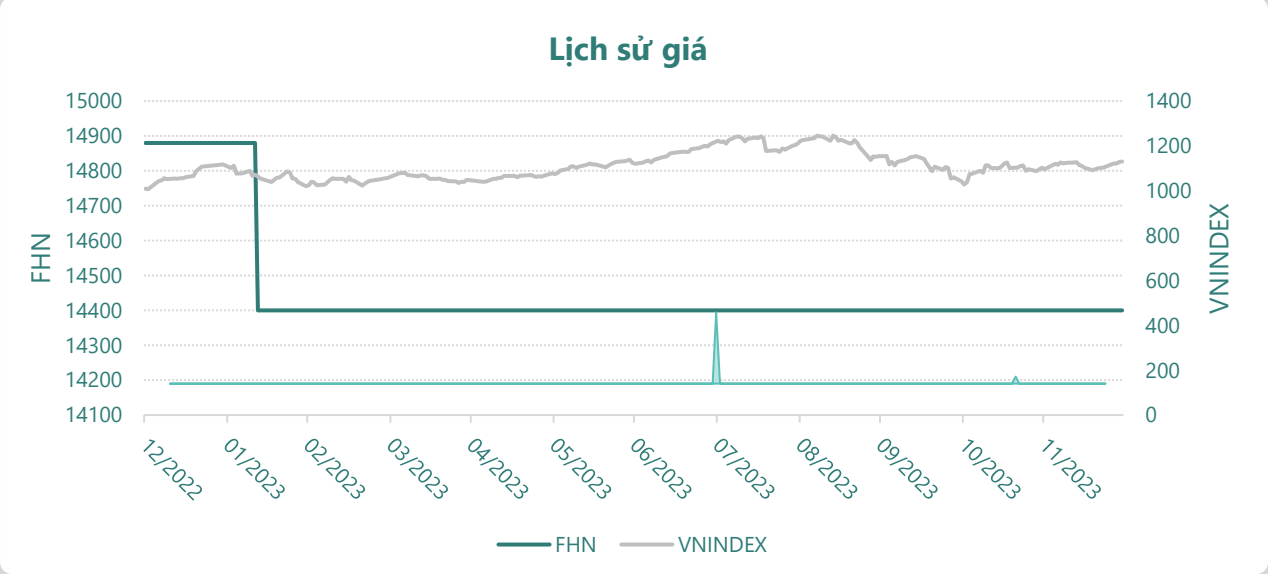
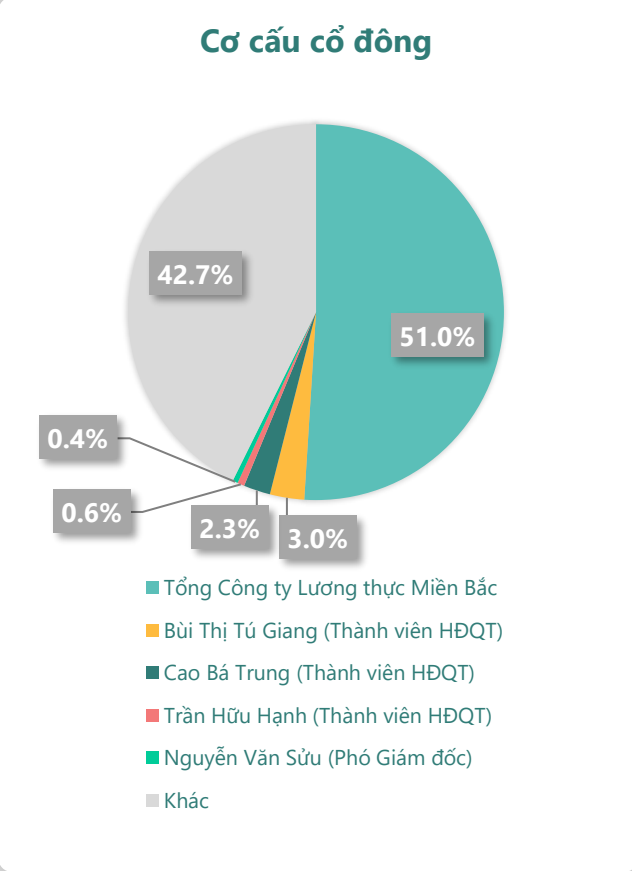
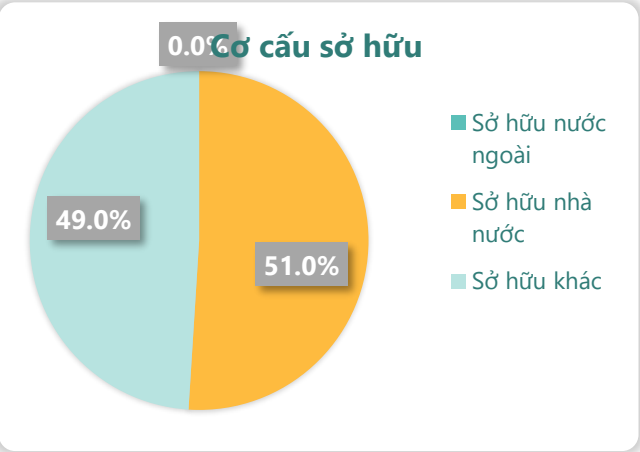
LN thuần 2023
3.54
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.49 6426%

LN sau thuế 2023
2.03
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.42 26.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
0.5%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE 2023
2.7%
YoY: +/-▼ 0.7%

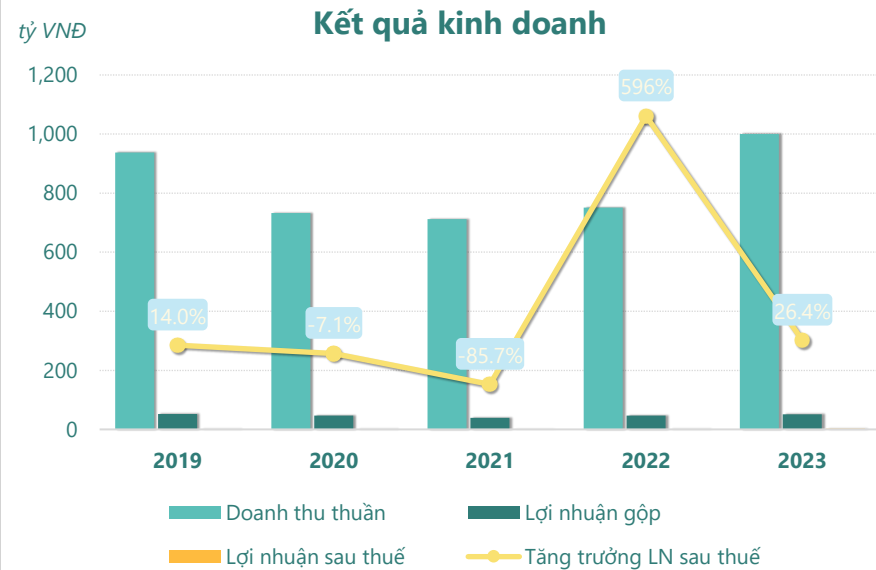
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,400 - 14,880
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **FHN** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 33.2%** đạt **999.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 26.4%** đạt **2.03** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.66%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

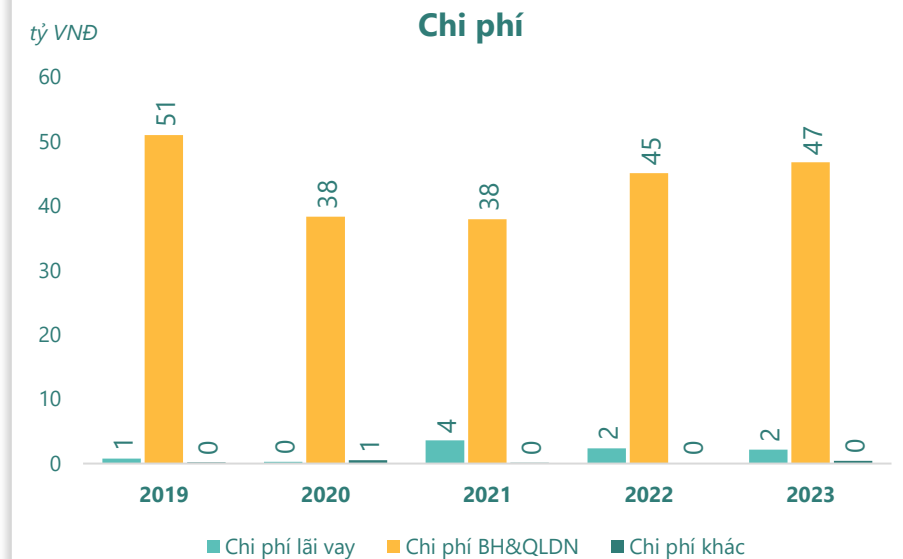
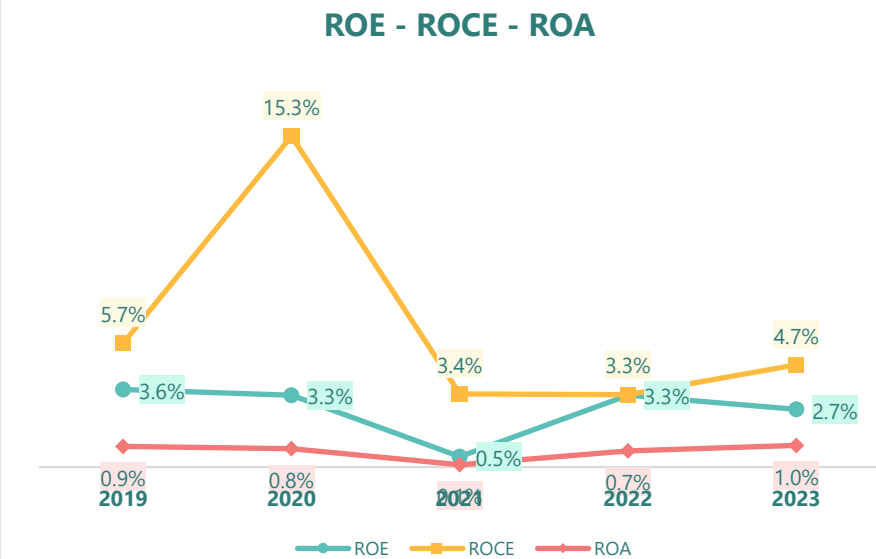
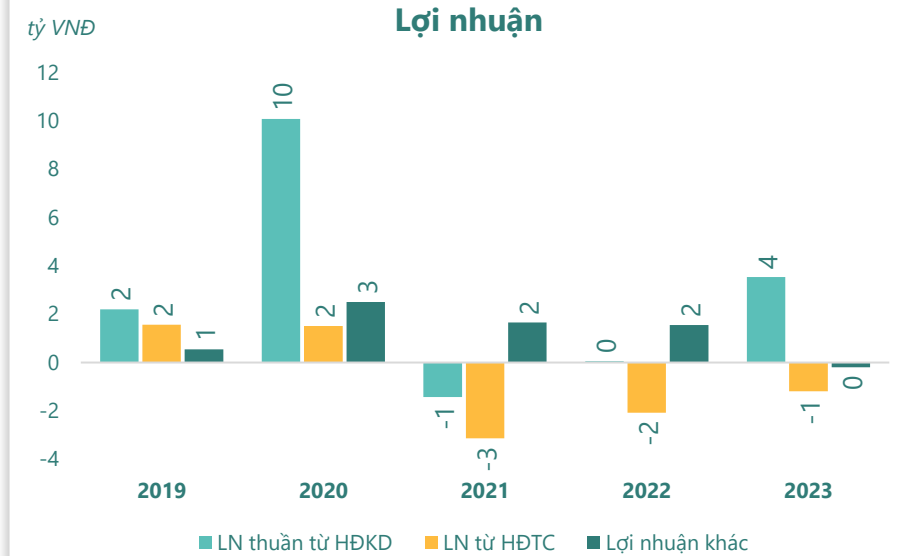
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, FHN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.54** tỷ đồng, **tăng lên 3.49** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.89 tỷ đồng) là 0.65 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

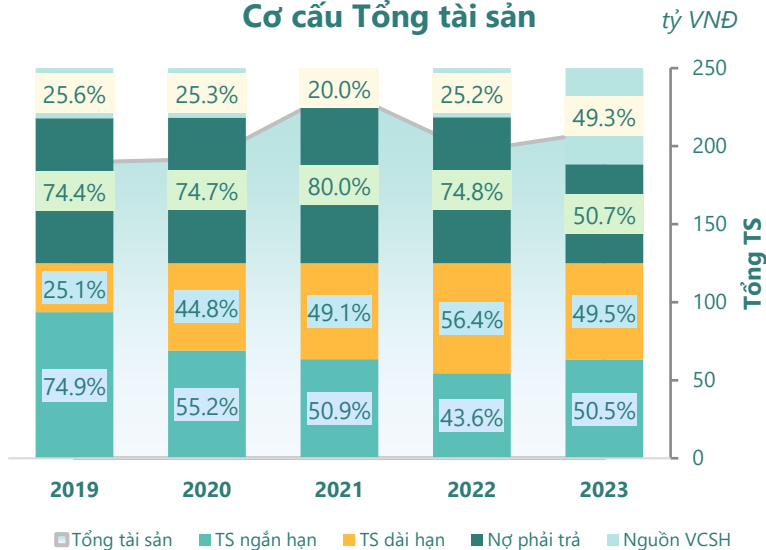
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.14** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **46.76** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.43** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của FHN năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **2.66%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

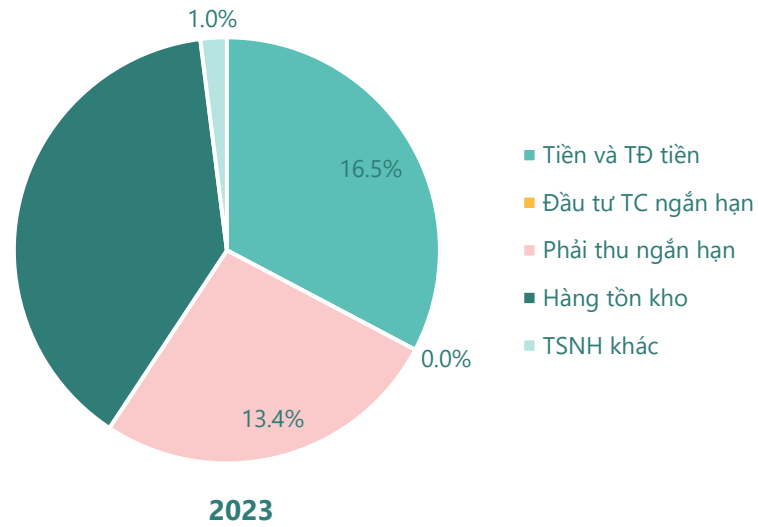


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

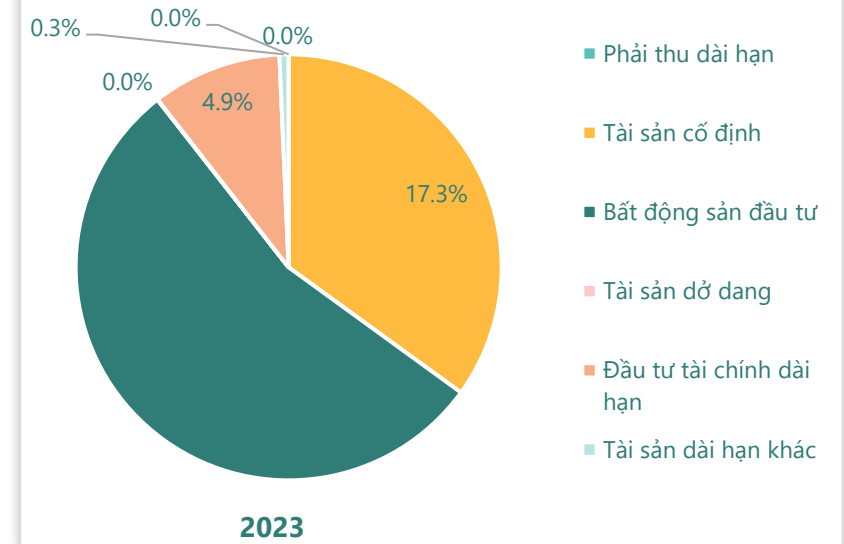
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **FHN** năm 2023 tăng trưởng **6.48%** so với năm trước, đạt **209.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.5% và 49.5%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.7% và 49.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

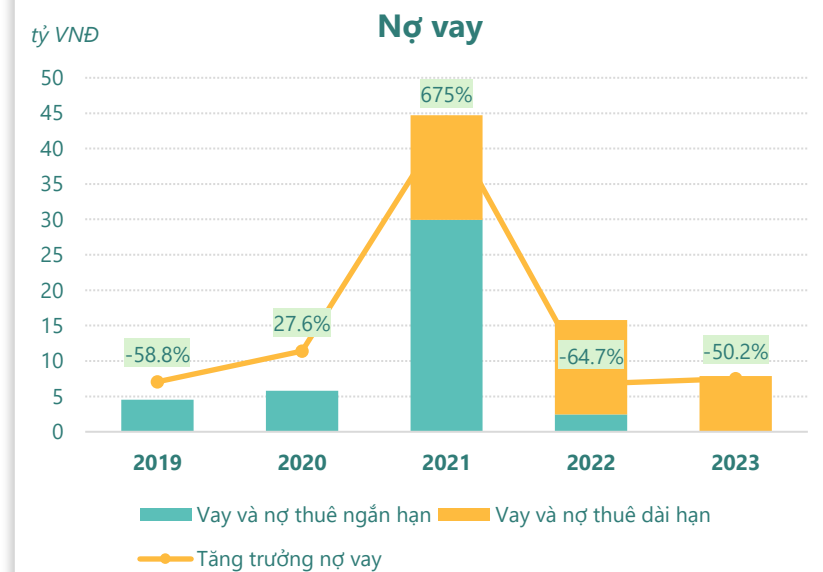
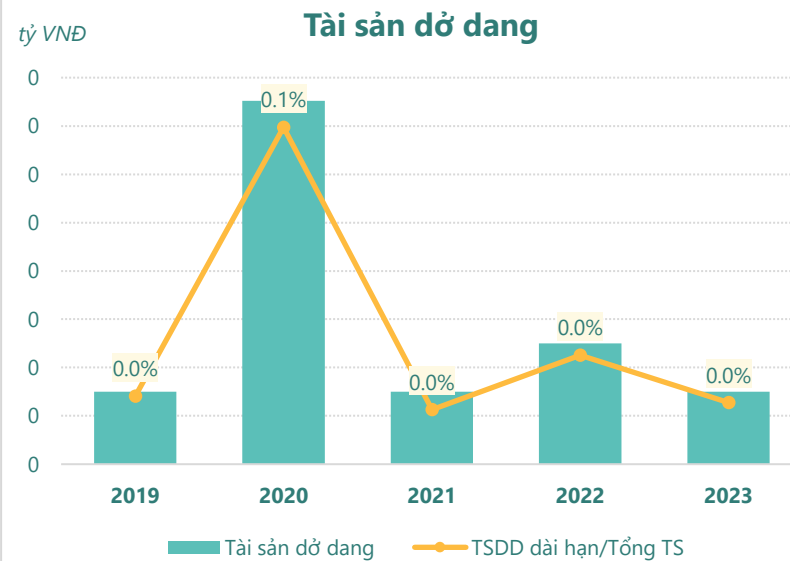
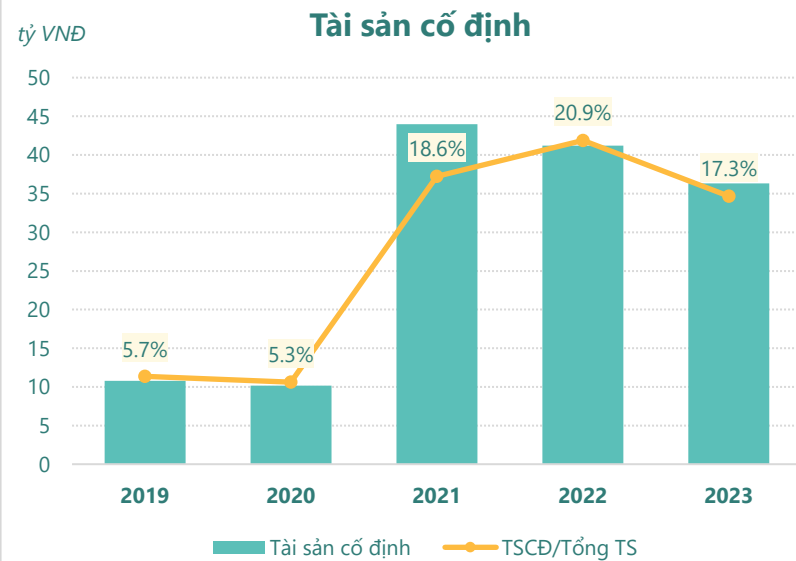
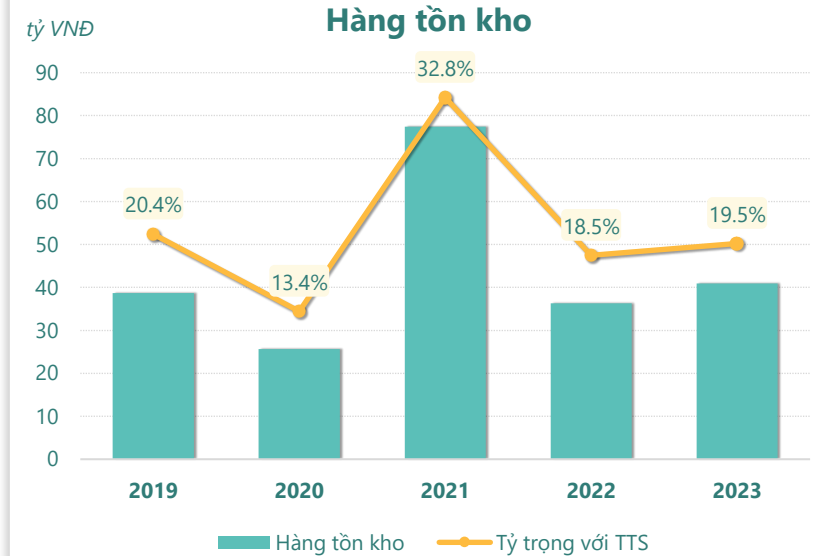
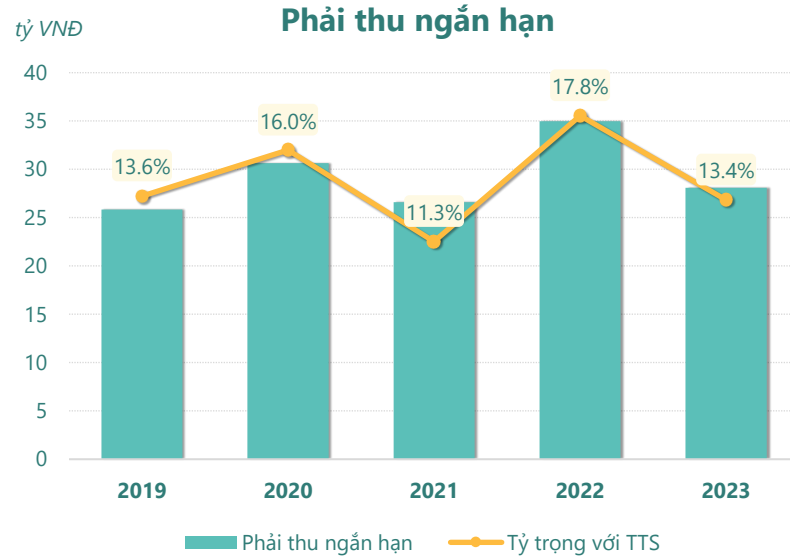
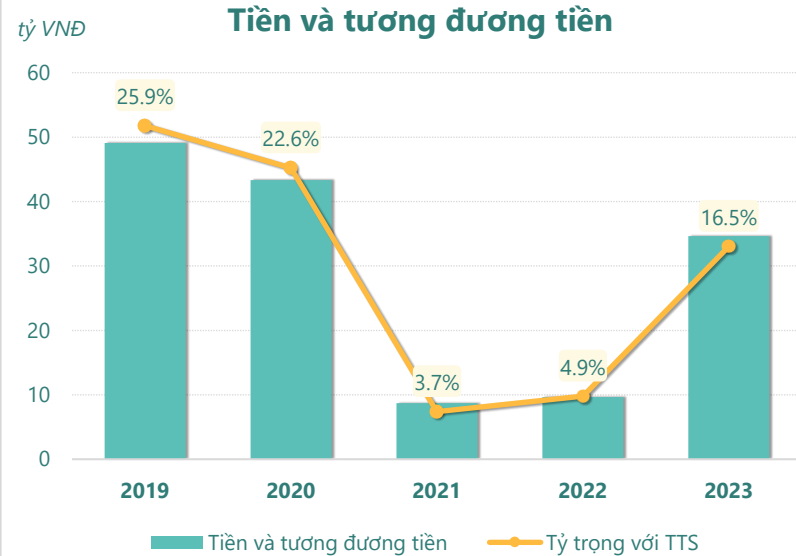
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của FHN đạt **105.8** tỷ đồng, tăng trưởng **23.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **50.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 16.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

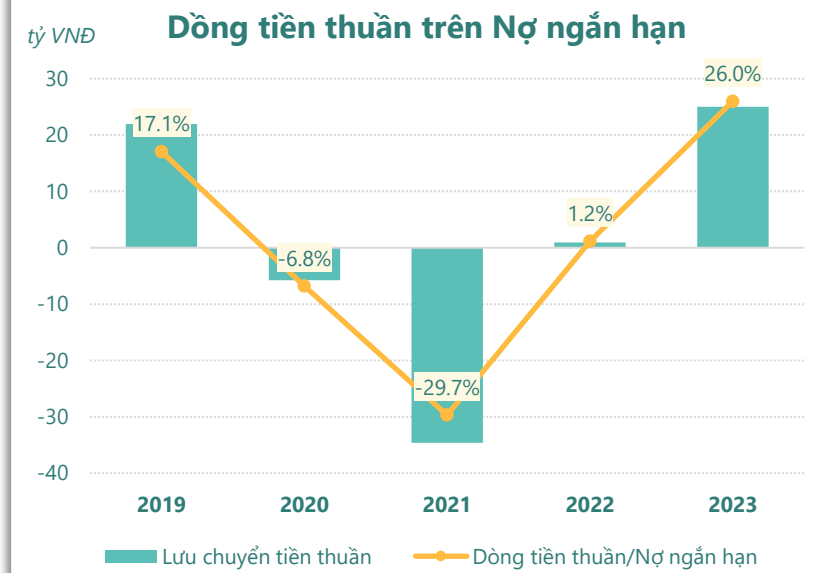
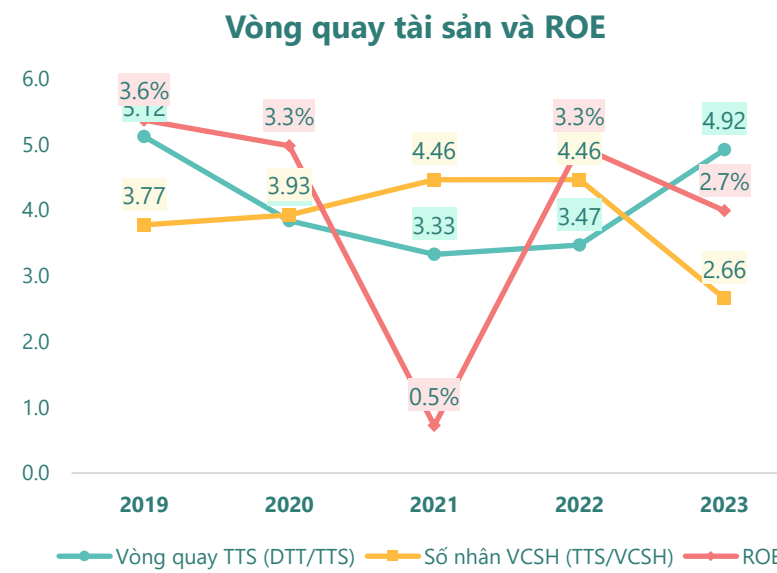
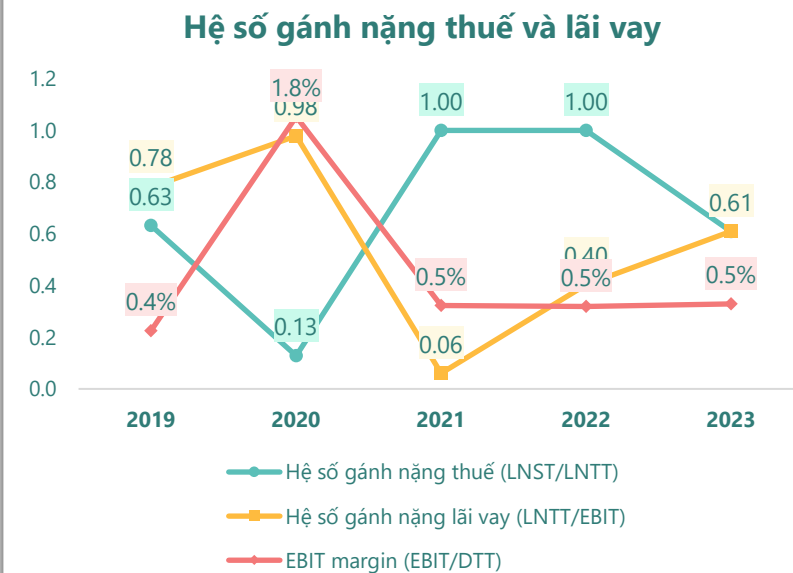
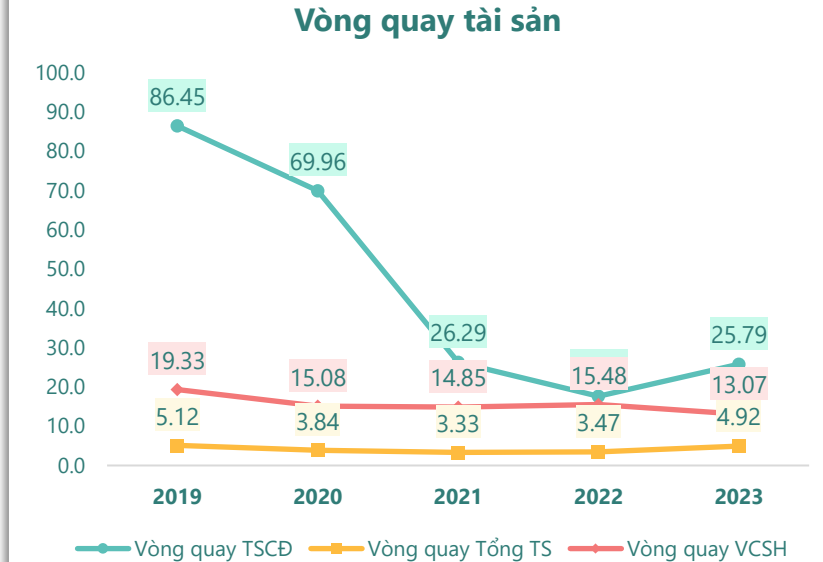
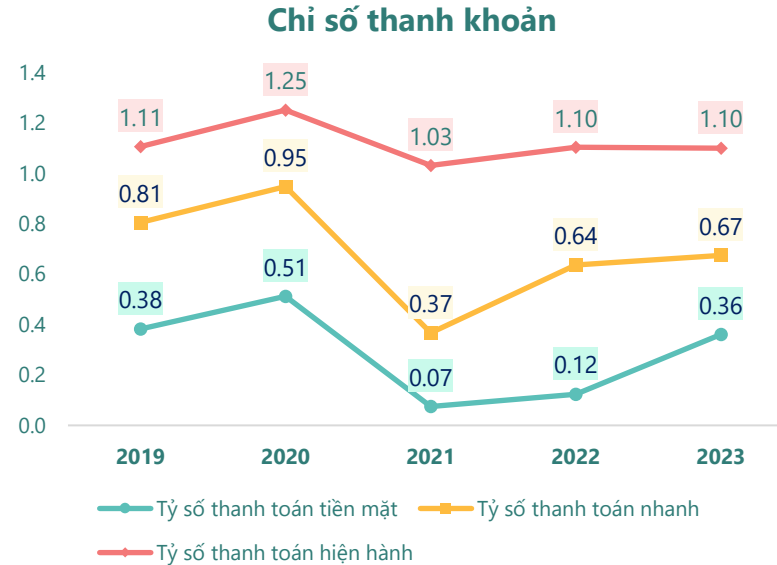
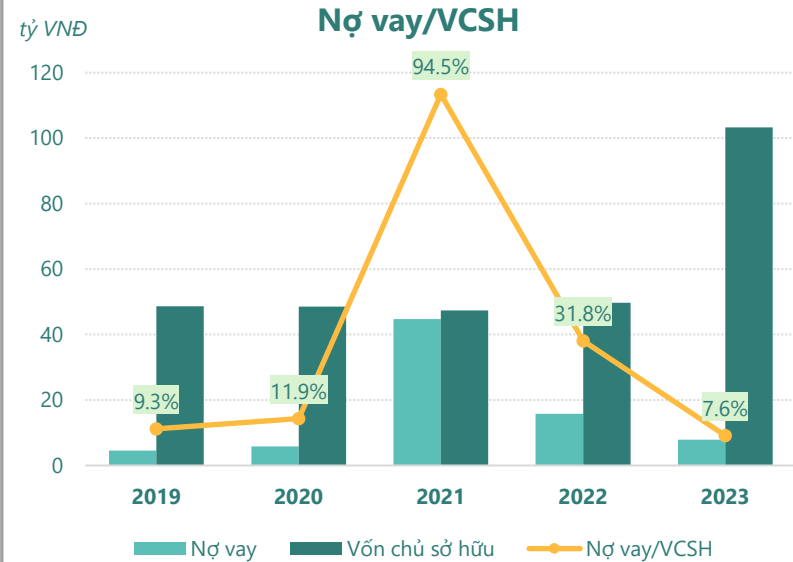
Tài sản dài hạn đạt **103.8** tỷ đồng giảm **6.55%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **49.5%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **27.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 17.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	732	712	751	1,000
Giá vốn hàng bán	685	672	704	948
Lợi nhuận gộp	46.9	39.6	47.2	51.5
Doanh thu HĐTC	1.99	0.63	1.06	1.03
Chi phí TC	0.48	3.76	3.13	2.21
Chi phí lãi vay	0.28	3.60	2.38	2.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.5	33.3	28.6	27.1
Chi phí QLDN	3.86	4.67	16.5	19.7
LN thuần từ HĐKD	10.1	-1.42	0.05	3.54
Lợi nhuận khác	2.50	1.65	1.55	-0.20
LN trước thuế	12.6	0.23	1.61	3.34
Lợi nhuận sau thuế	1.61	0.23	1.61	2.03
LNST của CĐ cty mẹ	1.61	0.23	1.61	2.03

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.5	-36.1	30.3	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.9	-36.1	-0.36	0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.14	37.6	-29.0	-9.61
Tiền đầu kỳ	49.1	43.3	8.72	9.64
Lưu chuyển tiền thuần	-5.77	-34.6	0.91	25.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	43.3	8.72	9.64	34.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	192	236	197	210
Tài sản ngắn hạn	106	120	85.8	106
Tiền và tương đương tiền	43.3	8.72	9.64	34.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	30.6	26.6	35.0	28.1
Hàng tồn kho	25.7	77.4	36.3	40.9
Tài sản ngắn hạn khác	6.18	7.45	4.82	2.11
Tài sản dài hạn	85.8	116	111	104
Phải thu dài hạn	1.48	0	0	0
Tài sản cố định	10.2	44.0	41.2	36.3
Bất động sản đầu tư	62.9	60.8	58.9	56.5
Tài sản dở dang	0.15	0.03	0.05	0.03
Đầu tư tài chính dài hạn	10.1	10.1	10.2	10.2
Tài sản dài hạn khác	1.06	1.19	0.77	0.72
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	143	189	147	106
Nợ ngắn hạn	84.6	116	77.7	96.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.77	29.9	2.44	0
Phải trả người bán ngắn hạn	36.7	44.0	47.3	40.4
Nợ dài hạn	58.6	72.5	69.4	10.2
Vay và nợ thuê dài hạn	0	14.8	13.3	7.86
Nguồn vốn chủ sở hữu	48.5	47.3	49.7	103
Vốn chủ sở hữu	48.5	47.3	49.7	103
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0